

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là chủ sở hữu nhà, nhà ở và công trình xây dựng bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 102 Luật Đất đai.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long gồm:

1. Đơn giá nhà, nhà ở: Tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.
2. Đơn giá công trình xây dựng: Tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.
3. Hướng dẫn cách xác định đơn giá: Tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này;

b) Tham khảo, nghiên cứu giá thị trường, chỉ số giá xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố hằng năm và chỉ số giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố hằng năm để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng cho phù hợp.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

b) Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

c) Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt;

b) Đến ngày Quyết định này có hiệu lực mà phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo Quyết định này.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như khoản 4 Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB & TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Xây dựng (tự kiểm tra);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin điều hành;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Các Phòng: KTN, KTTH, TH;
- Lưu: VT, 118.KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trúc Sơn

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở
(Ban hành kèm theo Quyết định số 87 /2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Loại nhà, nhà ở và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
I	NHÀ 1 TẦNG		
I.1	<i>Nhà 1 tầng: móng BTCT gia cố cừ tràm; kết cấu khung chịu lực BTCT, tường bao xây gạch dày 200, vách xây gạch dày 100; hoàn thiện bả bột, sơn nước; trần thạch cao</i>		
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.498
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông	m ²	7.908
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	m ²	7.691
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn	m ²	7.357
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.397
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m ²	7.807
7	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	7.591
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn	m ²	7.257
9	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.184
10	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m ²	7.595
11	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	7.377
12	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn	m ²	7.044
I.2	<i>Nhà 1 tầng: móng BTCT gia cố cừ tràm, kết cấu khung chịu lực BTCT, tường bao, vách xây gạch dày 100 hoặc vật liệu mới; hoàn thiện sơn nước; trần thạch cao</i>		
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.354
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông	m ²	7.452
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	m ²	7.320
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn	m ²	6.968
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.254
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m ²	7.351
7	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	7.135
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn	m ²	6.867
9	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.042
10	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m ²	7.139
11	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	6.770

12	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn	m ²	6.653
I.3	<i>Nhà ở 1 tầng hoặc có gác bằng ván, hoặc vật liệu nhẹ: móng BTCT, xây gạch hoặc đá hộc; kết cấu khung chịu lực BTCT, vách xây gạch hoặc vật liệu mới; hoàn thiện sơn nước; trần thạch cao</i>		
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	m ²	7.071
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn	m ²	6.729
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái fibrôximăng	m ²	6.690
4	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	6.971
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn	m ²	6.629
6	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	6.590
7	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	6.962
8	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn	m ²	6.585
9	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	6.546
I.4	<i>Nhà ở có móng, cột xây gạch; tường ngăn, tường bao che xây gạch; hoàn thiện sơn nước; trần nhựa</i>		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	4.733
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn	m ²	4.314
3	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	4.273
4	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	4.629
5	Nền lát gạch bông, mái tôn	m ²	4.209
6	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	4.169
7	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	4.390
8	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn	m ²	3.970
9	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	3.930
10	Nền đất, mái lợp lá	m ²	3.489
I.5	<i>Nhà tạm có cột gỗ hoặc cột bê tông cốt thép chôn chân; vách gỗ, xây gạch, tôn, ván ép</i>		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	3.629
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn	m ²	3.209
3	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	3.172
4	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	3.524
5	Nền lát gạch bông, mái tôn	m ²	3.104
6	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	3.067
7	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	3.390
8	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn	m ²	3.066
9	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	2.949
10	Nền đất, mái lợp lá	m ²	2.556
I.6	<i>Nhà sàn móng BTCT gia cố cừ tràm, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường xây gạch hoặc vật liệu mới; hoàn thiện sơn nước; trần thạch cao</i>		
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dãn ngói	m ²	6.436
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông	m ²	5.858

3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	m ²	5.861
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn	m ²	5.553
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	m ²	6.338
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m ²	5.761
7	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	5.764
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn	m ²	5.456
9	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông + dán ngói	m ²	6.139
10	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m ²	5.561
11	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	5.565
12	Nền láng xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn	m ²	5.256
I.7	Nhà sàn khung cột gỗ		
1	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách lá, mái lá	m ²	780
2	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách lá, mái tôn	m ²	930
3	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách tôn (hoặc ván), mái lá	m ²	1.037
4	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách tôn (hoặc ván), mái tôn	m ²	1.188
5	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván, vách tôn (hoặc ván), mái lá	m ²	1.421
6	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván, vách tôn (hoặc ván), mái tôn	m ²	1.571
7	Trụ đà BTCT, sàn lót đan XM, vách tôn (hoặc ván), mái lá	m ²	1.738
8	Trụ đà BTCT, sàn lót đan XM, vách tôn (hoặc ván), mái tôn	m ²	1.888
9	Trụ đà BTCT, sàn lót gạch ceramic, tường xây gạch, mái tôn, trần nhựa	m ²	2.025
10	Trụ đà BTCT, sàn lót gạch ceramic, tường xây gạch, mái tôn, không trần	m ²	1.892
II	NHÀ 2 TẦNG HOẶC NHIỀU TẦNG		
II.1	Nhà ở 2 tầng hoặc 3 tầng: móng BTCT gia cố cừ tràm; kết cấu khung chịu lực BTCT; tường, vách xây gạch; hoàn thiện sơn nước; trần thạch cao		
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.699
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông.	m ²	8.160
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	m ²	7.944
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn	m ²	7.762
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.637
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông.	m ²	8.068
7	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	7.851
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn	m ²	7.669
9	Nền láng xi măng, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.459
10	Nền láng xi măng, mái bê tông	m ²	7.953

11	Nền láng xi măng, mái ngói	m ²	7.659
12	Nền láng xi măng, mái tôn	m ²	7.476
II.2	<i>Nhà từ 4 tầng trở lên: móng BTCT gia cố cọc BTCT; kết cấu khung chịu lực BTCT; tường, vách xây gạch; hoàn thiện sơn nước; trần thạch cao</i>		
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dán ngói	m ²	9.129
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông.	m ²	9.019
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	m ²	8.816
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn	m ²	8.758
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	m ²	9.013
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông.	m ²	8.903
7	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	8.725
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn	m ²	8.667
9	Nền láng xi măng, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.723
10	Nền láng xi măng, mái bê tông	m ²	8.603
11	Nền láng xi măng, mái ngói	m ²	8.497
12	Nền láng xi măng, mái tôn	m ²	8.439
III	NHÀ BIỆT THỰ		
III.1	<i>Nhà biệt thự một tầng: Móng BTCT gia cố cừ tràm; kết cấu khung chịu lực BTCT; nền lát gạch cao cấp; tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ; hoàn thiện sơn nước; trần thạch cao có hoa văn trang trí; cửa gỗ hoặc nhôm cao cấp</i>		
1	Mái bê tông cốt thép + dán ngói	m ²	10.081
2	Mái bê tông cốt thép + tôn	m ²	9.723
3	Mái bê tông cốt thép	m ²	9.470
4	Mái ngói	m ²	9.196
5	Mái tôn	m ²	8.838
III.2	<i>Nhà biệt thự từ 2 tầng đến 3 tầng: Móng BTCT gia cố cừ tràm; kết cấu khung chịu lực BTCT; nền lát gạch cao cấp; tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ; hoàn thiện sơn nước; trần thạch cao có hoa văn trang trí; cửa gỗ hoặc nhôm cao cấp</i>		
1	Mái bê tông cốt thép + dán ngói	m ²	11.051
2	Mái bê tông cốt thép + tôn	m ²	10.880
3	Mái bê tông cốt thép	m ²	10.723
4	Mái ngói	m ²	10.517
5	Mái tôn	m ²	10.347

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 87 /2026/QĐ-UBND
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Loại công trình và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
I	NHÀ XUỞNG, NHÀ KHO, CƠ SỞ SẢN XUẤT HỘ GIA ĐÌNH (NHÀ BAO CHE)		
I.1	Kết cấu khung cột, vì kèo bê tông cốt thép, mái tôn		
1	Xây tường gạch, nền BTCT, lát gạch ceramic	m ²	4.003
2	Xây tường gạch, nền BTCT, láng xi măng, lót đan BTCT hoặc gạch tàu	m ²	3.737
3	Xây tường gạch, nền BTCT	m ²	3.650
4	Xây tường gạch, nền BT	m ²	3.541
5	Xây tường gạch, nền đất	m ²	3.430
6	Xây tường lững < 2m, nền BTCT, lát gạch ceramic	m ²	3.653
7	Xây tường lững < 2m, nền BTCT, láng xi măng, lót đan BTCT hoặc gạch tàu	m ²	3.337
8	Xây tường lững < 2m, nền BTCT	m ²	3.250
9	Xây tường lững < 2m, nền BT	m ²	3.141
10	Xây tường lững < 2m, nền đất	m ²	3.117
11	Vách đóng tôn hoặc các loại vật liệu khác có độ cứng tương đương, nền BTCT, lát gạch ceramic	m ²	3.397
12	Vách đóng tôn hoặc các loại vật liệu khác có độ cứng tương đương, nền BTCT, láng xi măng, lót đan BTCT hoặc gạch tàu	m ²	3.132
13	Vách đóng tôn hoặc các loại vật liệu khác có độ cứng tương đương, nền BTCT	m ²	3.044
14	Vách đóng tôn hoặc các loại vật liệu khác có độ cứng tương đương, nền đất	m ²	2.829
15	<i>Kết cấu khung cột, vì kèo thép, mái tôn tính bằng 90% đơn giá kết cấu khung cột, vì kèo bê tông cốt thép</i>		
I.2	Kết cấu khung cột gỗ xây dựng hoặc cột BTCT đúc sẵn, vì kèo thép mái tôn		
1	Xây tường gạch, nền BTCT, lát gạch ceramic	m ²	2.366
2	Xây tường gạch, nền BTCT, láng xi măng, lót đan BTCT hoặc gạch tàu	m ²	2.309
3	Xây tường gạch, nền BTCT	m ²	2.046

4	Xây tường gạch, nền đất	m ²	1.888
5	Vách đóng tôn hoặc các loại vật liệu khác có độ cứng tương đương, nền BTCT, lát gạch ceramic	m ²	1.999
6	Vách đóng tôn hoặc các loại vật liệu khác có độ cứng tương đương, nền BTCT, láng xi măng, lót đan BTCT hoặc gạch tàu	m ²	1.902
7	Vách đóng tôn hoặc các loại vật liệu khác có độ cứng tương đương, nền BTCT	m ²	1.719
8	Vách đóng tôn hoặc các loại vật liệu khác có độ cứng tương đương, nền đất	m ²	1.481
9	<i>Kết cấu khung cột, vì kèo gỗ, mái tôn tính bằng 90% đơn giá kết cấu khung cột, vì kèo thép</i>		
II	NHÀ VỆ SINH ĐỘC LẬP		
II.1	<i>Nhà tắm, nhà vệ sinh độc lập: móng cột gạch, gỗ xây dựng hoặc sắt; mái tôn; vách xây gạch hoặc vách tôn; không có hầm tự hoại</i>		
1	Nền láng xi măng, vách tôn	m ²	4.602
2	Nền láng xi măng, tường xây gạch	m ²	5.696
3	Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch	m ²	5.980
4	Nền lát gạch ceramic, tường ốp gạch	m ²	6.315
5	Dạng thô sơ (gỗ, tre, lá) nền láng xi măng	cái	4.750
6	Hầm tự hoại	m ³	2.968
II.2	<i>Nhà tắm, nhà vệ sinh độc lập: móng khung BTCT; tường xây gạch, sơn hoàn thiện; có hầm tự hoại</i>		
1	Nền láng xi măng, tường xây gạch	m ²	8.165
2	Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch	m ²	8.396
3	Nền lát gạch ceramic, tường ốp gạch ceramic	m ²	8.825
III	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC		
III.1	<i>Hàng rào</i>		
1	Hàng rào có hệ kết cấu chính bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10cm (hoặc gắn lam, ô hoa,...)	m ²	1.615
2	Hàng rào có hệ kết cấu chính bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 20cm (hoặc gắn lam, ô hoa,...)	m ²	1.883
3	Hàng rào có hệ kết cấu chính bằng bê tông cốt thép, xây tường cao 0,4m đến 0,8m phía trên lắp khung Inox	m ²	1.774

4	Hàng rào có hệ kết cấu chính bằng bê tông cốt thép, xây tường cao 0,4m đến 0,8m, phía trên lắp song sắt	m ²	2.366
5	Hàng rào có hệ kết cấu chính bằng bê tông cốt thép, xây tường cao 0,4m đến 0,8m, phía trên lắp khung thép hình	m ²	1.774
6	Hàng rào có hệ kết cấu chính bằng bê tông cốt thép, xây tường cao 0,4m đến 0,8m, phía trên lắp khung lưới B40	m ²	1.562
7	<i>Móng trụ xây gạch bằng 70% móng trụ bê tông</i>		
8	Trụ gạch hoặc trụ BTCT lưới B40 khung bao sắt	m ²	1.001
9	Trụ gạch hoặc trụ BTCT lưới B40	m ²	487
10	Trụ gỗ hoặc trụ sắt lưới B40 khung bao sắt	m ²	525
11	Trụ gỗ hoặc trụ sắt lưới B40	m ²	250
12	Trụ gạch hoặc trụ BTCT kéo dây chì gai	m ²	349
13	Trụ gỗ hoặc trụ sắt kéo dây chì gai	m ²	200
III.2	Cổng hàng rào		
1	Móng, trụ BTCT, trụ ốp gạch ceramic; cửa cổng khung sắt và song bằng sắt	m ²	4.941
2	Móng, trụ BTCT, trụ sơn nước; cửa cổng bằng khung sắt và song bằng sắt	m ²	3.472
3	Móng, trụ BTCT, trụ ốp gạch ceramic; cửa cổng lưới B40 khung bao bằng sắt	m ²	3.328
4	Móng, trụ BTCT, trụ sơn nước; cửa cổng lưới B40 khung bao bằng sắt	m ²	2.752
5	<i>Móng trụ xây gạch bằng 70% móng trụ bê tông</i>		
III.3	Hồ nước		
1	Hồ nước thành, đáy bê tông cốt thép	m ³	4.671
2	Hồ nước thành, đáy bê tông không cốt thép	m ³	4.202
3	Thành xây gạch dày 20cm, đáy bê tông cốt thép xây âm dưới đất	m ³	4.081
4	Thành xây gạch dày 20cm, đáy bê tông cốt thép xây trên mặt đất	m ³	3.641
5	Thành xây gạch dày 10cm, đáy bê tông cốt thép xây âm dưới đất	m ³	3.565
6	Thành xây gạch dày 10cm, đáy bê tông cốt thép xây trên mặt đất	m ³	3.160
III.4	Cây nước, giếng nước không có nền		
1	Cây nước ống nhựa phi 49 (kể cả trụ bơm)	m	315
2	Cây nước ống tráng kẽm phi 49 (kể cả trụ bơm)	m	329

3	Cây nước ống nhựa phi 60 (kể cả trụ bơm)	m	331
4	Cây nước ống tráng kẽm phi 60 (kể cả trụ bơm)	m	340
5	Cây nước ống nhựa ống phi 90 (kể cả trụ bơm)	m	369
6	Cây nước ống tráng kẽm phi 90 (kể cả trụ bơm)	m	382
7	Giếng nước tầng nông chiều sâu ≤ 10 m (kể cả trụ bơm) không nền (không có Motor)	cái	5.094
8	<i>Cây nước, giếng nước có nền thì được tính thêm diện tích nền theo đơn giá tương ứng tại mục III.12 của Phụ lục này</i>		
III.5	Sân đường - sân phơi		
1	Bê tông nhựa dày 5cm	m ²	459
2	Bê tông nhựa dày 7cm	m ²	572
3	Nền lót đan BTCT hoặc gạch tàu	m ²	185
4	Nền bê tông cốt thép	m ²	483
5	Nền bê tông cốt thép có lát gạch vỉa hè	m ²	720
6	Nền bê tông không cốt thép	m ²	268
7	Nền bê tông không cốt thép có lát gạch vỉa hè	m ²	506
8	Láng xi măng (bên dưới có BT đá 4x6 hoặc gạch vỡ)	m ²	307
9	Láng xi măng (bên dưới có BT đá 1x2)	m ²	450
10	Lát gạch xi măng tự chèn (có bê tông lót)	m ²	302
11	Lát gạch xi măng tự chèn (không bê tông lót)	m ²	282
III.6	Bờ kè tường chắn chiều cao ≤ 5m		
1	Kè xây đá hộc	m ²	2.922
2	Tường chắn trụ, đà bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép), đan chắn dày 10cm	m ²	2.713
3	Tường chắn trụ, đà bê tông cốt thép (móng gia cố cừ tràm); đan chắn dày 10cm	m ²	1.689
4	Tường chắn trụ, đà bê tông cốt thép, thành xây gạch dày 20cm	m ²	1.506
5	Tường chắn trụ, đà bê tông cốt thép, thành xây gạch dày 10cm	m ²	1.166
III.7	Chuồng trại		
1	Cột gỗ, vách gỗ các loại, nền đất, mái lá	m ²	397
2	Cột gỗ, vách gỗ các loại, nền đất, mái tôn	m ²	409
3	Cột gỗ, không vách, nền xi măng, mái lá	m ²	532

4	Cột gỗ, không vách, nền xi măng, mái tôn	m ²	567
5	Cột gạch, tường lửng (0,8m – 1,0m) nền xi măng, mái lá	m ²	819
6	Cột gạch, tường lửng (0,8m – 1,0m) nền xi măng, mái tôn	m ²	839
7	Cột bê tông cốt thép được cộng thêm	m ²	200
III.8	Cầu giao thông nông thôn, cầu dân sinh		
1	Mặt cầu, móng, trụ, đà bê tông cốt thép	m ² /mặt	5.576
2	Mặt gỗ, đan (tấm); móng, trụ, đà bê tông cốt thép, thép	m ² /mặt	5.085
3	Trụ, đà, mặt cầu bằng gỗ	m ² /mặt	903
III.9	Mái che		
1	Nền đất, mái lá	m ²	246
2	Nền đất, mái tôn	m ²	281
3	Nền lán xi măng, đan, mái lá	m ²	371
4	Nền lán xi măng, đan, mái tôn	m ²	493
5	Nền lát gạch ceramic mái lá	m ²	728
6	Nền lát gạch ceramic mái tôn	m ²	762
7	Mái che di động	m ²	350
III.10	Sàn trên mặt nước		
1	Trụ đà gỗ - sàn lót ván	m ²	366
2	Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	m ²	632
3	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	m ²	973
4	Trụ BTCT, đà BTCT, sàn lót đan xi măng	m ²	1.383
5	Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT	m ²	1.925
III.11	Mộ		
1	Mộ đất có kim tĩnh	cái	8.939
2	Mộ đất không có kim tĩnh	cái	3.121
3	Mộ đá ong	cái	12.610
4	Mộ xây bằng gạch, quét vôi	cái	17.833
5	Mộ xây bằng gạch; ốp đá mài, đá rửa, ốp gạch ceramic	cái	21.882
6	Mộ xây bằng gạch, ốp đá hoa cương hoặc granit	cái	45.194
7	Kim tĩnh xi măng chưa chôn	cái	8.094

III.12	Công tác khác		
1	Đóng cừ tràm thủ công L=5m (25 cây/m ² + cả công đào đất)	m ²	3.109
2	Đóng cừ tràm thủ công L=3m (25 cây/m ² + cả công đào đất)	m ²	1.908
3	Đắp cát tôn nền	m ³	433
4	BT móng đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép)	m ³	2.199
5	BT nền đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép)	m ³	2.185
6	BT cột đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép)	m ³	7.911
7	BTCT móng đá 10x20 Mác 200	m ³	8.332
8	BTCT cột đá 10x20 Mác 200	m ³	11.249
9	BTCT sàn đá 10x20 Mác 200	m ³	9.419
10	BTCT dầm đá 10x20 Mác 200	m ³	10.471
11	Rãnh thoát nước, nắp đan BTCT, thành rãnh xây gạch thẻ D200	m	886
12	Rãnh thoát nước, nắp đan BTCT, thành rãnh xây gạch thẻ D100	m	470
13	Rãnh thoát nước, nắp đan BTCT, thành rãnh bê tông	m	835
14	Xây gạch thẻ D=100, không tô	m ²	409
15	Xây gạch thẻ D=100, tô 1 mặt	m ²	502
16	Xây gạch thẻ D=100, tô 2 mặt	m ²	571
17	Xây gạch thẻ D=200, không tô	m ²	743
18	Xây gạch thẻ D=200, tô 1 mặt	m ²	837
19	Xây gạch thẻ D=200, tô 2 mặt	m ²	905
20	Xây gạch ống D=100, không tô	m ²	222
21	Xây gạch ống D=100, tô 1 mặt	m ²	355
22	Xây gạch ống D=100, tô 2 mặt	m ²	467
23	Xây gạch ống D=200, không tô	m ²	404
24	Xây gạch ống D=200, tô 1 mặt	m ²	497
25	Xây gạch ống D=200, tô 2 mặt	m ²	703
26	Láng nền vữa XM có BT lót (không xây bó nền)	m ²	286
27	Láng nền vữa XM có BT lót (có xây bó nền)	m ²	677
28	Nền gạch tàu 300x300 (không có BT lót, không xây bó nền)	m ²	328

29	Nền gạch tàu 300x300 (không có BT lót, có xây bó nền)	m ²	664
30	Lát gạch vỉa hè (không có BT lót) không xây bó nền	m ²	279
31	Lát gạch vỉa hè (có BT lót) có xây bó nền	m ²	669
32	Nền gạch ceramic có BT lót (không xây bó nền)	m ²	529
33	Nền gạch ceramic có BT lót (có xây bó nền)	m ²	919
34	Nền gạch Thạch Anh bóng kiếng (có xây bó nền) có BT lót	m ²	1.024
35	Nền gạch Thạch Anh bóng kiếng (không xây bó nền) có BT lót	m ²	634
36	Nền đá granite (tự nhiên) có BT lót (không xây bó nền)	m ²	1.664
37	Nền đá granite (tự nhiên) có BT lót (có xây bó nền)	m ²	2.055
38	Sơn 3 nước có bả matít	m ²	121
39	Sơn 3 nước không bả matít	m ²	97
40	Quét vôi 2 nước	m ²	11
41	Sơn 3 nước sắt thép các loại	m ²	64
42	Quét vôi (03 nước)	m ²	16
43	Sàn gỗ nhóm VI đến nhóm VIII	m ²	385
44	Sàn gỗ (gỗ công nghiệp)	m ²	433
45	Sàn gỗ xây dựng	m ²	570
46	Trần tấm nhựa	m ²	196
47	Trần nhựa lam sóng	m ²	452
48	Trần ván ép	m ²	182
49	Trần gỗ xây dựng	m ²	682
50	Trần thạch cao	m ²	318
51	Trần thạch cao có hoa văn trang trí	m ²	450
52	Trần hộp kim (tấm kim loại) kích thước tấm trần 60cmx60cm	m ²	400
53	Sản xuất, lắp dựng lan can (khung sắt hoặc khung sắt xây lửng)	m ²	1.429
54	Sản xuất, lắp dựng lan can (Inox hoặc Inox xây tường lửng)	m ²	1.751
55	Sản xuất, lắp dựng khung kính nhôm	m ²	2.190
56	Sản xuất, lắp dựng khung kính nhôm chất lượng cao	m ²	2.319
57	Sản xuất, lắp dựng cửa đi khung nhôm kính (có khung bảo vệ)	m ²	2.705

58	Sản xuất, lắp dựng cửa đi khung nhôm kính chất lượng cao (có khung bảo vệ)	m ²	3.818
59	Sản xuất, lắp dựng cửa sổ khung nhôm kính (có khung bảo vệ)	m ²	2.589
60	Sản xuất, lắp dựng cửa sổ khung nhôm kính chất lượng cao (có khung bảo vệ)	m ²	3.503
61	Sản xuất, lắp dựng cửa kính cường lực	m ²	2.576
62	Sản xuất, lắp dựng cửa đi khung sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	1.868
63	Sản xuất, lắp dựng cửa sổ khung sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	1.675
64	Sản xuất, lắp dựng cửa đi gỗ + kính	m ²	2.576
65	Sản xuất, lắp dựng cửa sổ gỗ + kính	m ²	2.448
66	Sản xuất, lắp dựng cửa sắt kéo (có lá)	m ²	1.444
67	Sản xuất, lắp dựng cửa cổng sắt bọc tôn	m ²	1.289
68	Sản xuất, lắp dựng cửa nhôm kéo (có lá)	m ²	4.122
69	Ốp gạch ceramic vào tường	m ²	417
70	Ốp gạch bóng kiếng vào tường	m ²	483
71	Ốp gạch, đá trang trí	m ²	550
72	Ốp đá granite tự nhiên vào tường	m ²	1.521
73	Ốp tấm aluminium	m ²	531
74	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn	m ²	806
75	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước	m ²	1.059
76	Mái ngói 22v/m ² (có kết cấu đỡ thép hộp hoặc gỗ)	m ²	590
77	Mái BTCT có lạng vữa	m ²	551
78	Mái BTCT dán ngói	m ²	1.141
79	Sàn thép hộp, tấm cemboard	m ²	750
80	Vách lá có kết cấu bằng tre hoặc gỗ	m ²	153
81	Vách ván có kết cấu gỗ	m ²	331
82	Vách tôn kết cấu gỗ và thép hộp	m ²	260
83	Vách tấm cemboard kết cấu gỗ và thép hộp	m ²	376

Phụ lục III
HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 87 /2026/QĐ-UBND
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

I. Ký hiệu các từ viết tắt

- BT : Bê tông
BTCT : Bê tông cốt thép
XM : Xi măng
L : Chiều dài
D : Tường dày

II. Đơn vị áp dụng

- Đối với nhà, nhà ở: Áp dụng đơn vị tính diện tích sàn (m^2 sàn);
- Đối với công trình xây dựng: Áp dụng đơn vị tính diện tích (m^2), thể tích, khối tích (m^3), mét dài (m) hoặc cái.

III. Phương pháp xác định

1. Đối với nhà, nhà ở: Diện tích sàn xây dựng của nhà là tổng diện tích sàn của các tầng. Diện tích sàn xây dựng của mỗi tầng được tính theo các kích thước phủ bì của các bộ phận bao quanh sàn ở mỗi tầng; các bộ phận này bao gồm cả các phần hoàn thiện.

2. Đối với công trình xây dựng: Theo kích thước xây dựng thực tế của từng vật kiến trúc để tính toán diện tích hoặc thể tích xây dựng theo quy định của đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3. Đơn giá nhà, nhà ở tính trên m^2 xây dựng đã bao gồm các bộ phận cấu tạo của căn nhà như: Bậc cấp; gạch ốp chân tường; chỉ trần, sê nô; móng bê tông cốt thép đã gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông; hệ thống điện, nước, vệ sinh; cửa đi, cửa sổ. Trường hợp, bộ phận cụ thể của ngôi nhà sử dụng vật liệu cao cấp hơn thì tính thêm chênh lệch giá theo thực tế.

4. Nhà biệt thự (được thiết kế và xây dựng theo tiêu chuẩn biệt thự): Nhà ở riêng biệt có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng; có ít nhất 3 mặt trông ra sân vườn; nền lát gạch ceramic - granit trở lên; cửa gỗ nhóm 3, nhôm - kính cao cấp trở lên; hệ thống điện âm tường, hệ thống cấp, thoát nước đồng bộ; thiết bị điện, vệ sinh cao cấp; khu vệ sinh riêng cho từng tầng. Kết cấu chịu lực: Khung, cột bê tông cốt thép hoặc tường chịu lực, sàn gỗ chất lượng cao hoặc bê tông cốt thép. Mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái ngói có trần đảm bảo cách âm, cách nhiệt và chống nóng.

5. Nhà có móng cọc bê tông cốt thép, cọc khoan nhồi được tính thêm 15% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại được gia cố cừ tràm.

6. Nhà gỗ nhóm 4 nhưng có xây dựng móng, đà kiềng bê tông cốt thép (dự kiến để xây nhà kiên cố) được tính thêm 20% đơn giá.

7. Nhà có tường bao che xây gạch dày 20cm được tính thêm 5% đơn giá nhà tương tự xây tường bao che xây gạch dày 10cm.

8. Nhà liên kế, các căn hộ liên kế nhau được tính bằng 90% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.

9. Nhà có nền cao $\geq 0,6\text{m}$ (tính từ nền sân hiện hữu đến điểm lát gạch của nền nhà) được tính thêm 3,5% đơn giá.

10. Nhà có nền lát gạch bóng kiếng được tính thêm 1,5% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại, nền lát gạch ceramic.

11. Nhà mái lợp lá tính bằng đơn giá nhà lợp tấm fibrôximăng.

12. Nhà vách lá tính bằng 80% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại. Nhà vách tôn, vách ván tính bằng 90% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.

13. Nhà không xây tường hoặc không vách bằng 70% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.

14. Nhà nền đất tính bằng 90% đơn giá nhà nền xi măng hoặc gạch tàu.

15. Nhà quét vôi thì tính bằng 91% đơn giá của nhà sơn nước.

16. Nhà tô nhưng chưa quét vôi, chưa sơn nước thì tính bằng 88% đơn giá của nhà sơn nước.

17. Nhà chưa tô tường tính bằng 75% đơn giá nhà hoàn thiện.

18. Đối với công tác đào, đắp đất.

a) Đào, đắp kênh mương, ao hồ bằng cơ giới thì tùy phương tiện thi công và giá thực tế tại thời điểm mà áp dụng tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ.

b) Các trường hợp thực tế có nhà ở trên đất nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất ở thì tùy theo diện tích thực tế san lấp: Nền nhà, sân, đường đi vào nhà được xem xét hỗ trợ công đào đắp, san lấp và tôn tạo.

c) Các trường hợp san lấp mặt bằng khác, tùy theo vật tư, đơn giá thị trường tại thời điểm và khối lượng thực tế mà tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải tỏa tính toán đề xuất cho phù hợp theo quy định.

19. Trường hợp thực tế kết cấu nhà, nhà ở, công trình xây dựng có khác nhưng cơ bản các kết cấu chính như loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng trong bảng đơn giá kèm theo Quyết định này thì được cộng, trừ với đơn giá của công tác khác phù hợp kết cấu của loại nhà, nhà ở, công trình đó.

20. Các loại vật liệu xây dựng, thiết bị (như ống nhựa, ống thép, bồn chứa nước, motor bơm nước,...) gắn liền với đất thu hồi hoặc nhà ở, nhà, công trình xây dựng thì đơn giá tính tiền bồi thường xác định theo Thông báo giá vật liệu xây dựng

do Sở Xây dựng công bố; trường hợp giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố chưa có hoặc đã có nhưng không phù hợp thì xác định theo báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị trên thị trường tại thời điểm thu hồi đất.

21. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình xây dựng chưa được quy định đơn giá kèm theo Quyết định này hoặc đã có quy định nhưng không phù hợp với thực tế thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có trách nhiệm tổ chức xác định dự toán xây dựng như sau:

a) Trách nhiệm lập dự toán: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tự xác định dự toán xây dựng khi đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định hoặc thuê đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, lập, thẩm tra dự toán xây dựng tại thời điểm tính tiền bồi thường.

b) Trách nhiệm thẩm định và phê duyệt dự toán: Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì thẩm định dự toán xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự toán xây dựng, để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất.

c) Chi phí thuê đơn vị tư vấn thực hiện các công việc tư vấn tại điểm a khoản này sử dụng từ chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong tổng mức đầu tư của dự án.